

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

Số: 875/LTMN-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF
- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026
- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899
- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 377/LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
báo cáo tài chính riêng đã được
kiểm toán 2022.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình về Lợi nhuận sau thuế (thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán 2022 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần	10,048,368,900,934	7,676,859,932,284
Lợi nhuận sau thuế	2,321,621,209	-352,088,023,975

Nguyên nhân: Cùng kỳ năm 2021 Tổng công ty chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 gây ra nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Tuy nhiên đến kỳ năm 2022 Tổng công ty đã tập trung quản lý tốt các khoản chi phí; hoàn thành thực hiện các hợp đồng xuất khẩu mới mang lại lợi nhuận sau thuế cả năm 2022 lãi 2,321,621,209 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên đề Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- BKS (để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT.

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tấn Đức

TÔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “ Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã điều hành trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 31/5/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (Đến hết ngày 03 tháng 03 năm 2022)
Ông Trần Tấn Đức	Quyền Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc phụ trách các công việc của Tổng Giám đốc (Từ ngày 04/3/2022 theo Giấy ủy quyền 25/GUQ-LTMN ngày 15/02/2022 và Nghị quyết 09/NQ-LTMN-HĐQT ngày 29/3/2022, Quyết định số 34/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 22/3/2022)
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Tân Đức
Quyền Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Số: 112/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần, được lập ngày 18/01/2023, từ trang 07 đến trang 54, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hoá từ ngày chuyển đổi loại hình sang Công ty Cổ phần vào ngày 09 tháng 10 năm 2018 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, thông báo kết luận của Trường ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Như trình bày tại thuyết minh số 5.12 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được Tổng Công ty hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đang thực hiện công việc Kiểm tra Quyết toán Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần nhưng chưa có Dự thảo kết quả kiểm tra. Do vậy cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.6 của Báo cáo tài chính, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.5). Ngày 06/01/2023, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Tuy nhiên, đến thời điểm này người thi hành án chưa thực hiện và Báo cáo tài chính riêng đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành.

Ý kiến kiểm toán của Chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán ngày 31/3/2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

Vũ Xuân Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4015-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		3.486.153.748.650	1.367.004.227.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	876.912.028.909	182.261.402.845
1. Tiền	111		750.564.083.705	173.661.402.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.347.945.204	8.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.744.250.786.661	331.400.802.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.802.210.531.922	405.414.889.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	384.874.343.050	374.537.092.845
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	237.037.792.537	225.214.971.598
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.341.847.411.982)	(1.335.741.682.877)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	661.975.531.134	661.975.531.134
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	727.309.200.217	723.576.850.708
1. Hàng tồn kho	141		734.006.112.069	779.438.709.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.696.911.852)	(55.861.859.116)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		137.681.732.863	129.765.171.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	6.682.203.130	6.725.005.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		127.003.632.175	118.721.871.170
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	3.995.897.558	4.318.295.111
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.155.645.720.342	3.277.562.994.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		607.987.582.068	587.239.958.908
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	607.828.515.534	587.080.892.374
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	159.066.534	159.066.534
II. Tài sản cố định	220		1.630.564.796.398	1.726.747.918.324
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.480.819.659.152	1.573.958.488.404
- Nguyên giá	222		4.278.428.454.052	4.325.444.852.834
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.797.608.794.900)	(2.751.486.364.430)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	149.745.137.246	152.789.429.920
- Nguyên giá	228		186.772.851.485	186.772.851.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.027.714.239)	(33.983.421.565)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	20.327.878.834	20.689.054.462
1. Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.974.750.219)	(10.613.574.591)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.199.705.010	9.138.657.397
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	24.199.705.010	9.138.657.397
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	731.580.482.998	791.962.872.627
1. Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		128.076.362.236	201.337.402.557
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		104.494.843.499	87.362.969.498
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(449.485.863.013)	(445.232.639.704)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		140.985.275.034	141.784.533.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	140.985.275.034	141.784.533.214
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		6.641.799.468.992	4.644.567.222.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.059.393.036.473	2.064.482.411.332
I. Nợ ngắn hạn	310		3.411.110.374.114	1.468.794.469.633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	1.509.051.402.126	144.282.871.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	56.306.432.862	86.111.786.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	3.790.891.804	1.554.491.967
4. Phải trả người lao động	314		5.518.408.257	3.556.656.274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	19.095.666.957	16.817.879.674
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	12.372.479.182	12.704.210.998
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	111.837.382.944	123.603.911.077
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	1.691.611.976.423	1.079.991.767.910
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.525.733.559	170.893.924
II. Nợ dài hạn	330		648.282.662.359	595.687.941.699
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.18	-	340.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	33.881.957.500	789.280.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	609.951.004.859	588.339.061.699
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	4.449.700.000	6.219.600.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.582.406.432.519	2.580.084.811.310
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	2.582.406.432.519	2.580.084.811.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.649.419.364.771)	(2.651.740.985.980)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.651.740.985.980)	(2.299.652.962.005)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.321.621.209	(352.088.023.975)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.641.799.468.992	4.644.567.222.642
(440 = 300+400)				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Lê Bảo Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	10.052.769.361.566	7.682.946.928.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	4.400.460.632	6.086.996.391
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	10.048.368.900.934	7.676.859.932.284
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	9.413.313.240.675	7.440.437.286.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		635.055.660.259	236.422.645.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	191.415.229.277	88.142.921.472
7. Chi phí tài chính	22	6.4	210.649.646.908	128.995.993.197
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.611.626.420	77.840.140.816
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	411.607.435.040	323.094.461.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	220.620.549.903	189.335.611.605
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(16.406.742.315)	(316.860.499.169)
11. Thu nhập khác	31	6.6	23.326.797.793	14.634.132.240
12. Chi phí khác	32	6.6	4.598.434.269	49.861.657.046
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	18.728.363.524	(35.227.524.806)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.321.621.209	(352.088.023.975)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.321.621.209	(352.088.023.975)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc



Trần Tấn Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.321.621.209	(352.088.023.975)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		97.114.505.062	224.642.191.033
- Các khoản dự phòng	03		(38.805.994.850)	77.132.313.873
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(4.645.529.698)	4.461.220.748
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118.097.245.993)	(48.129.666.508)
- Chi phí lãi vay	06		87.611.626.420	77.840.140.816
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.498.982.150	(16.141.824.013)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.447.925.525.857)	112.760.106.499
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.432.597.755	(251.898.734.734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.389.798.842.385	(64.661.241.120)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		842.060.679	26.001.246.386
- Tiền lãi vay đã trả	14		(87.314.356.599)	(80.036.788.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(73.667.399.487)	(273.977.235.781)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.083.408.331)	(14.771.299.306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.936.269.199	4.002.859.360
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		108.395.704.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.346.592.324	59.538.173.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		158.595.157.192	48.769.733.478
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.866.465.129.085	4.083.413.074.948
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.256.614.820.572)	(3.972.563.805.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		609.850.308.513	110.849.269.921
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		694.778.066.218	(114.358.232.382)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		182.261.402.845	297.113.323.985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(127.440.154)	(493.688.758)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	876.912.028.909	182.261.402.845

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Lê Bảo Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Tân Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 1.449 người (Tại ngày 01/01/2022 là 1.537 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái chế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghe, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, Văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Là bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Tổng Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Ninh Thuận	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,04%	65,04%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Hậu Giang	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa -Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Camphuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Chi nhánh phụ thuộc:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	199 D2, Khu phố 4, Phường 7, T/p Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Công ty Lương thực Sóc Trăng	12 Quản lộ Phụng Hiệp, phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	6 Nguyễn Du, Tp. Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	102 Trần Phú, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Đồng Tháp	531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Quận 8, Tp. HCM
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18, Khu Công nghiệp Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Long An	10 Cù Luyện, Phường 5, Tx. Tân An, Long An
Công ty Lương thực Bạc Liêu	166, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Lương thực Vĩnh Long	09 Tỉnh lộ 901, Áp Hồi Thạnh, xã Xuân Hiệp, H. Trà Ôn, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Áp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, Tiền Giang
Công ty Lương thực Tiền Giang	256 KP2, Phường 10, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm số liệu của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang Công ty cổ phần. Tổng Công ty đang thực hiện phản ánh, ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Văn phòng Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Tại ngày Báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 5.12 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Giả định về khả năng hoạt động liên tục**

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 73.428.669.037 VND. Tổng Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 2.649.419.364.771 VND, dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 2.649.419.364.771 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào việc các tổ chức tín dụng cung cấp và duy trì đủ hạn mức tín dụng nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động.

Tổng Công ty đã thanh toán được các khoản nợ vay ngân hàng, các hoạt động dịch vụ cho, hợp tác kinh doanh được tối đa hóa... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm .

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc

20 - 50

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 năm đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu Tổng Công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Đối với doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.**Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động**Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê. **đườ****Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh. k hồng đi thuê được ghi nhận trong bBáo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo).

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng và các đơn vị trực thuộc được thực hiện và kê khai tập trung tại Tổng Công ty.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định-hiện-hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	14.713.223.499	15.817.547.692
Tiền gửi ngân hàng	735.850.860.206	157.843.855.153
Các khoản tương đương tiền	126.347.945.204	8.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	126.347.945.204	8.600.000.000
Tổng	876.912.028.909	182.261.402.845

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 03 tháng bằng VND và được lãi suất là 3,3%/năm và 3,7%/năm (01/01/2022 là 3,4%/năm).

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.802.210.531.922	405.414.889.547
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	55.354.170.600	60.382.107.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
Mega Asia Resources Pte Ltd	6.596.442.729	35.849.557.608
Henan Huanggou Grain Industry Co.,Ltd	-	4.912.880.000
Directorate General of Food (Bangladesh)	1.331.522.988.870	-
PERUM BULOG	116.615.510.400	-
Các khách hàng khác	233.352.879.840	245.501.805.456
Dài hạn	607.828.515.534	587.080.892.374
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	607.828.515.534	587.080.892.374
Tổng	2.410.039.047.456	992.495.781.921

Trong đó: Phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1

71.933.600.959

72.537.629.825

(*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	5.798.795.653	5.798.795.653
Cty TNHH Phát Tài	25.325.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	23.710.758.802	38.698.508.597
Tổng	384.874.343.050	374.537.092.845
<i>Trong đó trả trước các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>73.661.957.750</i>	<i>73.259.957.750</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Ngắn hạn	237.037.792.537	(137.996.850.760)	225.214.971.598	(112.288.374.799)
Phải thu cổ phần hóa	4.544.857.219	-	3.917.686.259	-
Phải thu khác	228.504.401.496	(137.996.850.760)	219.855.151.036	(112.288.374.799)
<i>Phải thu Công ty Cổ phần Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh</i>	<i>88.280.243.917</i>	<i>(88.280.243.917)</i>	<i>82.861.677.894</i>	<i>(84.288.374.799)</i>
<i>Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>31.400.299.121</i>	<i>-</i>	<i>31.400.299.121</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>(28.000.000.000)</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>(28.000.000.000)</i>
<i>Phải thu Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>-</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa</i>	<i>7.902.592.072</i>	<i>-</i>	<i>7.902.592.072</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>45.043.872.050</i>	<i>(21.716.606.843)</i>	<i>41.813.187.613</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	3.698.333.822	-	1.234.134.303	-
Ký cược, ký quỹ	290.200.000	-	208.000.000	-
Dài hạn	159.066.534	-	159.066.534	-
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	-	108.566.534	-
Ký cược, ký quỹ	50.500.000	-	50.500.000	-
Tổng	237.196.859.071	(137.996.850.760)	225.374.038.132	(112.288.374.799)

Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1

155.178.104.945 (137.996.850.760) 153.751.408.040 (112.288.374.799)

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn, Thuyết minh số 5.20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Vô Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)	-	Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Trên 5 năm	24.361.723.614	(24.361.723.614)	-	Trên 5 năm	24.361.723.614	(24.361.723.614)	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 5 năm	11.175.887.500	(11.175.887.500)	-	Trên 5 năm	10.829.700.000	(10.829.700.000)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	55.857.538.417	(55.857.538.417)	-	Trên 5 năm	55.516.562.835	(55.516.562.835)	-
Tổng		206.354.949.186	(206.354.949.186)	-		205.667.786.104	(205.667.786.104)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)		Giá trị có thể thu hồi
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	
<i>Trả trước cho người bán</i>					
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	63.726.957.750	(63.726.957.750)
- <i>Trả trước cho người bán</i>		73.226.957.750		73.226.957.750	
- <i>Người mua trả tiền trước</i>		(9.500.000.000)		(9.500.000.000)	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Vô Thị Thu Hà	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	80.816.416.732	(80.816.416.732)
- <i>Trả trước cho người bán</i>		87.991.938.232		87.991.938.232	
- <i>Người mua trả tiền trước</i>		(3.803.625.000)		(3.803.625.000)	
- <i>Phải trả người bán</i>		(1.162.500.000)		(1.162.500.000)	
- <i>Cán trừ công nợ phải trả</i>		(2.209.396.500)		(2.209.396.500)	
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi					
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	77.547.337.612	(77.547.337.612)
- <i>Trả trước cho người bán</i>		78.629.955.300		78.629.955.300	
- <i>Phải trả người bán</i>		(1.082.617.688)		(1.082.617.688)	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	15.057.538.968	(15.057.538.968)	15.057.538.968	(15.057.538.968)
		327.339.188.375	(327.339.188.375)	327.339.188.375	(327.339.188.375)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
 Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	88.280.243.917	(88.280.243.917)	-	Trên 5 năm	82.861.677.894	(82.861.677.894)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.586.838.953)	-	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.586.838.953)	-
Doanh nghiệp tư nhân Chữ Tín	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	11.995.614.135	(11.995.614.135)	-	Trên 5 năm	11.995.614.135	(11.995.614.135)	-
		146.177.743.287	(146.177.743.287)	-		140.759.177.264	(140.759.177.264)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-
Tổng		1.341.847.411.982	(1.341.847.411.982)	-		1.335.741.682.877	(1.335.741.682.877)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng (kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (kg)	Giá trị (VND)
- Hàng tồn kho (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134
Tổng		661.975.531.134		661.975.531.134

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của. Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.5). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Toà án Nhân dân Tp Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Toà án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Tuy nhiên, đến thời điểm này người thi hành án chưa thực hiện và Báo cáo tài chính riêng đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành. Giá trị này Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu trên Báo cáo tài chính.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	17.593.939.881	-	3.296.973.758	-
Nguyên liệu, vật liệu	258.096.331.995	(2.351.369.950)	145.658.377.942	(5.119.932.774)
Công cụ, dụng cụ	9.905.290.495	-	12.858.726.294	-
Chi phí SX KDDD	3.350.062.718	-	6.129.555.910	-
Thành phẩm	271.860.822.523	(2.673.182.623)	265.709.252.027	(17.317.323.265)
Hàng hóa	112.938.501.453	(1.672.359.279)	243.877.998.577	(33.424.603.077)
Hàng gửi bán	13.988.339.768	-	55.635.002.080	-
Hàng hóa bất động sản (*)	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
Tổng	734.006.112.069	(6.696.911.852)	779.438.709.824	(55.861.859.116)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Hàng tồn kho (Tiếp theo)

(*): Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cầm trả một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.5). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

5.8 Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	6.682.203.130	6.725.005.629
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành Phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.272.106.152	1.190.764.770
Chi phí bảo hiểm	137.782.285	325.847.765
Công cụ dụng cụ	846.839.096	370.186.038
Các chi phí khác	1.016.222.233	1.428.953.692
Dài hạn	140.985.275.034	141.784.533.214
Công cụ, dụng cụ	3.376.488.282	1.195.098.546
Chi phí san lấp mặt bằng	52.666.649.453	53.943.026.533
Chi phí đất trả trước	67.441.121.841	71.437.509.229
Đầu tư khu du lịch Long Trị	5.353.924.423	5.502.297.667
Chi phí sửa chữa	2.698.909.671	-
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	4.912.137.693	-
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	390.480.511	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.145.563.160	9.706.601.239
Tổng	147.667.478.164	148.509.538.843

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC**MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	2.422.849.219.863	1.703.653.149.575	146.749.244.541	41.159.514.444	11.033.724.411	4.325.444.852.834
Tăng trong năm	892.820.442	756.822.618	37.374.393	335.343.265	-	2.022.360.718
Mua trong năm	181.000.000	756.822.618	37.374.393	175.227.273	-	1.150.424.284
Đầu tư XDCB hoàn thành	711.820.442	-	-	160.115.992	-	871.936.434
Giảm trong năm	8.346.353.365	30.343.283.286	10.349.122.849	-	-	49.038.759.500
Thanh lý, nhượng bán	8.346.353.365	30.343.283.286	10.349.122.849	-	-	49.038.759.500
Số dư tại 31/12/2022	2.415.395.686.940	1.674.066.688.907	136.437.496.085	41.494.857.709	11.033.724.411	4.278.428.454.052
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	1.412.533.695.855	1.171.038.774.541	123.210.562.814	37.038.344.080	7.664.987.140	2.751.486.364.430
Tăng trong năm	47.945.852.573	39.635.088.035	5.158.741.299	829.645.180	139.709.673	93.709.036.760
Khấu hao trong năm	47.945.852.573	39.635.088.035	5.158.741.299	829.645.180	139.709.673	93.709.036.760
Giảm trong năm	7.879.334.566	30.343.283.286	9.363.988.438	-	-	47.586.606.290
Thanh lý, nhượng bán	7.879.334.566	30.343.283.286	9.363.988.438	-	-	47.586.606.290
Số dư tại 31/12/2022	1.452.600.213.862	1.180.330.579.290	119.005.315.675	37.867.989.260	7.804.696.813	2.797.608.794.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	1.010.315.524.008	532.614.375.034	23.538.681.727	4.121.170.364	3.368.737.271	1.573.958.488.404
Tại 31/12/2022	962.795.473.078	493.736.109.617	17.432.180.410	3.626.868.449	3.229.027.598	1.480.819.659.152

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 66.273 triệu đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 33.510 triệu đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 430.964 triệu đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 330.286 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	19.243.950.029	6.256.159.554	8.483.311.982	33.983.421.565
Tăng trong năm	2.251.983.427	202.995.312	589.313.935	3.044.292.674
Khấu hao trong năm	2.251.983.427	202.995.312	589.313.935	3.044.292.674
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	21.495.933.456	6.459.154.866	9.072.625.917	37.027.714.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	151.607.690.907	202.995.312	978.743.701	152.789.429.920
Tại 31/12/2022	149.355.707.480	-	389.429.766	149.745.137.246

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 10.648 triệu đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 8.652 triệu đồng).

5.11 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	31.302.629.053	-	-	31.302.629.053
- Quyền sử dụng đất	14.831.868.000	-	-	14.831.868.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	16.470.761.053	-	-	16.470.761.053
Giá trị hao mòn lũy kế	10.613.574.591	361.175.628	-	10.974.750.219
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10.613.574.591	361.175.628	-	10.974.750.219
Giá trị còn lại	20.689.054.462	(361.175.628)	-	20.327.878.834
- Quyền sử dụng đất	14.831.868.000	-	-	14.831.868.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.857.186.462	(361.175.628)	-	5.496.010.834

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Tài sản cố định hữu hình				
- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631	243.412.642
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
Bất động sản đầu tư				
- Nhà số 2 đường số 4, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
Tài sản cố định vô hình				
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000

(*): Quyền sử dụng đất liên quan đến đất số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất 39.585 triệu VND được ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, Thuyết minh số 5.20.

Các cơ sở nhà đất trên đã được Tổng Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Mua sắm TSCĐ	612.281.250	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	12.520.939.602	435.940.909
Chi phí san lấp mặt bằng Nhà máy Phước Long	876.466.050	-
Công trình khác	4.732.259.307	3.244.957.687
Tổng	24.199.705.010	9.138.657.397

(*): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con			948.495.140.276	(317.592.594.368)	948.495.140.276	(314.696.092.359)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	51%	51%	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	66,27%	66,27%	47.786.267.013	(28.455.277.802)	47.786.267.013	(24.931.671.051)
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (**)	51,30%	51,30%	208.306.301.000	-	208.306.301.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	60,00%	60,00%	2.142.000.000	-	2.142.000.000	(563.509.083)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	62,05%	62,05%	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
Công ty Cổ phần Tô Châu	65,40%	65,40%	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	51,00%	51,00%	69.345.300.334	-	69.345.300.334	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (***)	53,28%	53,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	60,00%	60,00%	83.301.480.000	-	83.301.480.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	59,78%	59,78%	152.509.000.000	(115.880.524.637)	152.509.000.000	(115.944.120.296)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	83,31%	83,31%	211.848.000.000	-	211.848.000.000	-

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	Tỷ lệ Vốn năm giữ biểu quyết	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
		Quyền năm giữ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			128.076.362.236	(87.512.188.023)	201.337.402.557	(87.512.188.023)	
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	30,72%	30,72%	29.752.174.213	-	29.752.174.213	-	
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	40,00%	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	(7.654.400.000)	
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	(22.500.000.000)	
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	37,00%	37,00%	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	(57.357.788.023)	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (****)	20,52%	20,52%	-	-	73.261.040.321	-	
Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác			104.494.843.499	(44.381.080.622)	87.362.969.498	(43.024.359.322)	
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	12,27%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)	
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	19,72%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)	
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)	
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	11,18%	11,18%	6.176.238.338	-	6.176.238.338	-	
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	17,81%	17,81%	27.676.125.799	(10.281.337.781)	27.676.125.799	(8.924.616.481)	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (****)	4,89%	4,89%	17.131.874.001	-	-	-	
Tổng			1.181.066.346.011	(449.485.863.013)	1.237.195.512.331	(445.232.639.704)	

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(*): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**): Năm 2021, Tổng Công ty có được chia cổ tức bằng cổ phiếu là 324.948 cổ phiếu và nhận cổ phiếu thưởng là 771.751 cổ phiếu; Năm 2022 Tổng Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu là 515.855 cổ phiếu.

(***): Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, đã thực hiện phá sản theo tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của Tòa Án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

(****): Trong năm, Tổng Công ty thực hiện đầu giá tại Sàn giao dịch HOSE để thoái vốn tại Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang, sau khi thoả tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 4,89% vốn điều lệ.

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.509.051.402.126	1.509.051.402.126	144.282.871.137	144.282.871.137
Công ty TNHH Đa Năng	-	-	34.227.780.000	34.227.780.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	24.454.388.651	24.454.388.651	33.887.844.570	33.887.844.570
Val Win Trading	12.674.268.621	12.674.268.621	12.390.366.029	12.390.366.029
Các nhà cung cấp khác	1.471.922.744.854	1.471.922.744.854	63.776.880.538	63.776.880.538
Tổng	1.509.051.402.126	1.509.051.402.126	144.282.871.137	144.282.871.137

*Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan
được trình bày tại Thuyết minh 7.1*

2.636.891.978 2.636.891.978 2.718.884.159 2.718.884.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
FNJ Investment Limited	14.325.350.420	10.814.291.420
Sodatrade Corporation	-	9.304.682.250
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Lộc Sánh	-	20.413.237.500
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Hoàng Long	-	6.261.190.950
Các khách hàng khác	28.677.457.442	26.014.759.552
Tổng	56.306.432.862	86.111.786.672
<i>Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>9.500.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.554.491.967	64.322.346.579	62.085.946.742	3.790.891.804
Thuế giá trị gia tăng	1.504.227.351	35.237.801.704	34.527.834.881	2.214.194.174
Thuế thu nhập cá nhân	18.956.736	655.641.432	647.212.227	27.385.941
Thuế tài nguyên	27.284.880	391.021.175	396.826.055	21.480.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.023.000	203.963.824	204.764.824	3.222.000
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	26.651.564.305	25.126.954.616	1.524.609.689
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.182.354.139	1.182.354.139	-
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4.318.295.111	4.687.832.928	4.365.435.375	3.995.897.558
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	100.357.843	100.357.843	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	-	-	3.656.772.447
Thuế thu nhập cá nhân	123.220.273	113.557.803	89.069.805	98.732.275
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	437.050.376	4.471.809.122	4.275.089.430	240.330.684
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	894.172	2.108.160	1.276.140	62.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	19.095.666.957	16.817.879.674
Lãi vay	2.360.829.679	2.063.559.858
Tiền thuê đất	6.388.386.919	5.095.705.060
Chi phí hàng xuất khẩu	3.974.169.576	1.877.361.878
Chi phí vận chuyển, hạ rộng lô lúa	1.022.695.010	-
Chi phí phải trả khác	5.349.585.773	7.781.252.878
Dài hạn	-	340.000.000
Chi phí khác	-	340.000.000
Tổng	19.095.666.957	17.157.879.674

5.19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn và dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	12.372.479.182	12.704.210.998
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	612.058.182	943.789.998
Dài hạn	33.881.957.500	789.280.000
Doanh thu cho thuê Văn phòng, kho nhận trước	33.881.957.500	789.280.000
Tổng	46.254.436.682	13.493.490.998

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.8). Tổng Công ty đã có Công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	111.837.382.944	123.603.911.077
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	1.821.076.775	1.719.990.586
Bảo hiểm xã hội	193.203.245	1.686.141.506
Bảo hiểm y tế	4.335.160	1.928.422
Phải trả cổ phần hóa	6.251.627.661	6.249.740.935
Bảo hiểm thất nghiệp	1.926.738	686.910
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.540.765.000	542.685.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	101.024.448.365	113.402.737.718
<i>Tiền chuyển quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>39.584.880.000</i>	<i>39.584.888.000</i>
<i>Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (**)</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>27.877.394.336</i>
<i>Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa</i>	<i>22.079.961.265</i>	<i>22.079.961.265</i>
<i>Tạm ứng cổ tức từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang</i>	-	9.278.942.400
<i>Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng</i>	<i>4.165.102.363</i>	<i>4.165.102.363</i>
<i>Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất</i>	<i>1.816.924.609</i>	<i>1.816.924.609</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>5.500.185.792</i>	<i>8.599.524.745</i>
Dài hạn	609.951.004.859	588.339.061.699
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.122.489.325	1.258.169.325
Các khoản phải trả dài hạn khác (***)	607.828.515.534	587.080.892.374
Tổng	721.788.387.803	711.942.972.776

(*): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.12).

(**): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.4).

(***): Đây là khoản phải trả Bộ Tài chính liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ Cuba do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó tương ứng với khoản phải trả này là khoản phải thu khách hàng dài hạn.

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	1.691.611.976.423	1.691.611.976.423	4.866.465.129.085	4.254.844.920.572	1.079.991.767.910	1.079.991.767.910	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (1)							
- USD	450.000.000.000	450.000.000.000	879.769.989.525	878.804.961.845	449.034.972.320	449.034.972.320	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)							
- VND	312.406.144.850	312.406.144.850	677.936.751.800	367.020.606.950	1.490.000.000	1.490.000.000	
- USD	51.536.708.639	51.536.708.639	341.423.441.305	478.675.495.564	188.788.762.898	188.788.762.898	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (3)							
- VND	121.868.018.316	121.868.018.316	539.695.605.122	769.605.177.607	351.777.590.801	351.777.590.801	
- USD	51.649.749.556	51.649.749.556	466.030.901.420	434.605.434.846	20.224.282.982	20.224.282.982	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (4)							
- VND	326.668.375.000	326.668.375.000	461.598.275.000	134.929.900.000	-	-	
- USD	22.967.744.514	22.967.744.514	522.988.052.620	500.020.308.106	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (5)							
- VND	34.882.541.645	34.882.541.645	399.506.463.452	364.623.921.807	-	-	
- USD	249.829.620.403	249.829.620.403	357.444.532.341	107.614.911.938	-	-	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (VND) (6)							
- VND	29.979.283.500	29.979.283.500	59.532.063.500	29.552.780.000	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (VND) (7)							
- VND	38.053.890.000	38.053.890.000	158.769.153.000	187.441.563.000	66.726.300.000	66.726.300.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả							
Quý Phát triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	179.958.909	179.958.909	179.958.909	
Vay dài hạn	4.449.700.000	4.449.700.000	-	1.769.900.000	6.219.600.000	6.219.600.000	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.729.700.000	2.729.700.000	-	909.900.000	3.639.600.000	3.639.600.000	
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang (8)	1.720.000.000	1.720.000.000	-	860.000.000	2.580.000.000	2.580.000.000	
Tổng	1.696.061.676.423	1.696.061.676.423	4.866.465.129.085	4.256.614.820.572	1.086.211.367.910	1.086.211.367.910	

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- <1> Hợp đồng cấp tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) theo HĐ số 40972.21.110.262041.TD ngày 25/8/2021. Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí hợp đồng đến ngày 30/6/2022. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.
- <2> Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ số 0118/2138N-CTD ngày 22/12/2021. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 401.490.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, lương thực thực phẩm, Phát hành bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh của tổng Công ty và các đơn vị thành viên, mở L/C nhập khẩu lúa mì. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.
- <3> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ 45378/2021MN/HĐTĐ ngày 27/12/2021. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 600.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, lương thực thực phẩm, Phát hành bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh của tổng Công ty và các đơn vị thành viên, mở L/C nhập khẩu lúa mì (mục đích chi tiết nêu trong từng kế ước nhận nợ). Thời hạn cấp hạn mức: 27/12/2021 đến 27/12/2024, thời gian đánh giá lại HMTĐ là 12 tháng. Lãi suất: được quy định trong từng hợp đồng/KUNN. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5980/22MN/HĐTĐ ngày 08/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và TCT Lương thực miền Nam - CTCP, đại diện theo ủy quyền: Chi nhánh TCT Lương thực miền Nam - CTCP - Công ty Bột mì Bình Đông; Hạn mức cấp tín dụng 70 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 70 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương không có biện pháp bảo đảm; Thời hạn hiệu lực của HMTĐ kể từ ngày 08/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng để mở L/C và vay vốn nhập khẩu, mua nội địa lúa mì; Lãi suất cho vay được quy định theo từng KUNN/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh theo thỏa thuận của hai bên.
- Vay hạn mức tín dụng theo Ủy quyền vay vốn số 1083/LTMN-TCKT ngày 16/5/2022 của Tổng Công ty lương thực miền Nam - CTCP (kèm theo hợp đồng hạn mức số 4925/22MN/HĐTĐ ngày 18/02/2022; Phụ lục số 4925/22MN/HĐTĐ/PL01 ngày 24/5/2022 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức vay vốn 150 tỷ đồng. Mục đích: Thu mua lúa gạo thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2022. Thời hạn sử dụng: đến ngày 31/12/2022.
- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 33306/21MN/HĐTĐ ngày 17/11/2021. Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống máy tách màu và thiết bị phụ trợ của Công ty Lương thực Đồng Tháp theo các hợp đồng cung cấp và lắp đặt máy tách màu (10-14 tấn gạo/giờ) và thiết bị phụ trợ số 01/2021/LTĐT-DTC, 02/2021/LTĐT-DTC, 03/2021/LTĐT-DTC ngày 10/03/2021. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng kế ước. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày HD Bank giải ngân vốn lần đầu. Biện pháp đảm bảo: BDS tọa lạc tại Thừa đất số 2, tờ bản đồ số 20, phường 11 Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- <4> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ 180368/2022/HĐTĐ ngày 14/4/2022. Hạn mức tín dụng 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở rộng L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Thời hạn cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- <5> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo HĐ 01/2021/1176761/HĐTD ngày 14/02/2022 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản khi đủ điều kiện thế chấp.
- <6> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo HĐ 264/2021/HĐTD/PVB CNTG ngày 20/10/2021 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 50.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 6 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: HMTD được cấp theo hợp đồng này không cần tài sản đảm bảo.
- <7> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam theo hợp đồng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010 tại ngân hàng Public Bank. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 3.000.000 USD. Lãi suất: 2,5%/năm. Mục đích: Thanh toán nợ trong nước/nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: 6 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Dựa trên cơ sở tín chấp, HMTD được cấp sẽ đảm bảo bằng thư tín dụng xuất khẩu của Công ty.
- <8> Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang. Lãi suất vay là 4,28%; Ngày đáo hạn đến năm 2025; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình.

Ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.299.652.962.005)	2.932.172.835.285
Lỗ trong năm trước	-	-	(352.088.023.975)	(352.088.023.975)
Số dư tại 31/12/2021	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.651.740.985.980)	2.580.084.811.310
Số dư tại 01/01/2022	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.651.740.985.980)	2.580.084.811.310
Lãi trong năm nay	-	-	2.321.621.209	2.321.621.209
Số dư tại 31/12/2022	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.649.419.364.771)	2.582.406.432.519

Đơn vị tính: VND

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty Cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (Ủy ban quản lý vốn Nhà nước)	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.23 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

a. Tài sản thuê ngoài

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.953.047.260	9.659.523.151
Trong vòng hai đến năm năm	35.569.545.121	34.364.511.610
Trên năm năm	174.498.184.745	252.636.583.525
Tổng	219.020.777.126	296.660.618.286

b. Cam kết chi tiêu vốn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	-	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	19.634.000.000	3.982.000.000
Tổng	19.634.000.000	3.982.000.000

c. Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	28.136.936,77	657.041.730.439	30.334.944	69.146.074.460
EUR	573,48	14.237.788	567	14.732.026
Tổng	28.137.510	657.055.968.227	30.335.511	69.160.806.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	9.918.520.759.102	7.597.848.873.151
Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.368.830.704	85.098.055.524
Doanh thu khác	1.879.771.760	-
Tổng	10.052.769.361.566	7.682.946.928.675
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	3.927.799.500	5.740.375.446
Giảm giá hàng bán	449.901.345	216.732.502
Hàng bán bị trả lại	22.759.787	129.888.443
Tổng	4.400.460.632	6.086.996.391
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	9.914.120.298.470	7.591.761.876.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.368.830.704	85.098.055.524
Doanh thu khác	1.879.771.760	-
Tổng	10.048.368.900.934	7.676.859.932.284
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>58.284.864.521</i>	<i>65.506.866.597</i>

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	9.400.422.359.735	7.248.507.556.805
Dịch vụ đã cung cấp	60.631.913.360	55.184.394.090
Khấu hao bất động sản cho thuê	314.399.796	347.936.208
Hao hụt trong định mức	577.507.009	1.110.196.108
Chi phí ngoài định mức	-	81.245.440.360
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(49.164.947.264)	53.766.593.261
Giá vốn bán bao	-	-
Giá vốn khác	532.008.039	275.169.557
Tổng	9.413.313.240.675	7.440.437.286.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.479.424.024	1.609.112.424
Cổ tức được chia	54.867.168.300	48.650.118.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.168.024.080	37.763.541.036
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	52.266.537.680	-
Lãi bán ngoại tệ	4.675.757.155	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.866.174.579	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	92.143.459	120.149.412
Tổng	191.415.229.277	88.142.921.472
<i>Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>52.360.691.400</i>	<i>48.650.496.960</i>

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi vay	87.611.626.420	77.840.140.816
Lỗ bán ngoại tệ	17.289.685.334	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.274.466.964	24.891.101.961
Dự phòng tổn thất đầu tư	4.253.223.309	21.803.529.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.220.644.881	4.461.220.748
Tổng	210.649.646.908	128.995.993.197
<i>Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>784.836.109</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	411.607.435.040	323.094.461.734
Chi phí nhân viên	21.782.587.111	23.029.361.135
Chi phí nguyên vật liệu	21.794.568.658	34.209.024.174
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.182.932.515	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	6.562.247.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.454.889.449	245.124.143.800
Chi phí bằng tiền khác	16.392.457.307	14.169.685.072
Chi phí quản lý doanh nghiệp	220.620.549.903	189.335.611.605
Chi phí nhân viên quản lý	78.268.249.880	88.825.962.950
Chi phí vật liệu quản lý	982.169.896	2.640.025.335
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.345.039.127	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.912.233.587	20.355.129.699
Thuế phí và lệ phí	28.419.103.826	14.570.957.317
Chi phí dự phòng	9.796.647.819	1.562.190.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.176.973.724	19.289.610.924
Chi phí bằng tiền khác	52.720.132.044	42.091.734.440
Tổng	632.227.984.943	512.430.073.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	1.742.961.641	-
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	25.200.647	143.237.539
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.936.269.199	4.002.859.360
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	5.632.535.611	4.099.781.519
Khách hàng bồi thường do hủy hợp đồng	1.507.730.056	-
Thu nhập tài sản thừa trong kiểm kê	214.671.023	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	2.565.253.536	-
Xử lý công nợ	1.123.121.953	-
Thu nhập khác	2.579.054.127	6.388.253.822
Tổng	23.326.797.793	14.634.132.240
Chi phí khác		
Chi phí giải phóng tàu chậm	416.366.751	-
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động		44.410.676.280
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	1.452.153.210	-
Chi phí thuê đất Tân Kim	1.378.647.504	-
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	465.890.836	-
Chi phí khác	885.375.968	5.450.980.766
Tổng	4.598.434.269	49.861.657.046
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	18.728.363.524	- 35.227.524.806

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.321.621.209	(352.088.023.975)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.321.621.209)	17.793.027.972
+ Các khoản điều chỉnh tăng	80.754.729.832	27.523.051.692
<i>Chênh lệch tỷ giá của tiền gửi và phải thu cuối kỳ</i>	43.937.469.621	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	2.837.047.358	27.523.051.692
<i>Chi phí lãi vay giao dịch liên kết</i>	33.980.212.853	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	83.076.351.041	9.730.023.720
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	54.867.168.300	9.730.023.720
<i>Chuyển lỗ năm trước sang</i>	28.209.182.741	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	(334.294.996.003)
Thuế suất TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.709.815.356.037	7.108.047.536.134
Chi phí nhân công	158.122.442.980	165.748.659.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.114.505.062	224.642.191.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.312.537.143	331.534.044.015
Chi phí khác bằng tiền	110.286.143.548	67.565.915.327
Chi phí dự phòng	(29.149.780.616)	55.329.013.451
Tổng	7.504.501.204.154	7.952.867.359.728

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	1.367.180.000	1.503.234.800
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	1.120.736.000	1.824.974.000

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	432.000.000	82.286.000
Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/10/2021)	-	366.931.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	336.000.000	64.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)	142.980.000	343.152.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT (từ ngày 22/10/2021)	30.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)	-	-
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/10/2021)	-	-
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/10/2021)	-	-

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng BKS	307.200.000	299.236.000
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 31/05/2022)	101.000.000	158.045.000
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên BKS	9.000.000	189.584.800
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 31/05/2022)	9.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc(Tiếp theo)

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (đến hết ngày 03 tháng 03 năm 2022)	96.000.000	483.455.000
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	338.980.000	337.101.000
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	378.556.000	311.051.000
Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 04/01/2022)	307.200.000	38.376.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến hết ngày 15/11/2021)	-	340.727.000
Bà Lê Thị Thảo	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 04/01/2022)	-	314.264.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		71.933.600.959	72.537.629.825
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	25.965.229.715	25.965.229.715
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	24.361.723.614	24.361.723.614
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	1.318.163.200	1.620.166.516
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	588.000.000	765.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	2.401.915.680	2.526.941.230
Người mua trả tiền trước		9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Phải thu khác		155.178.104.945	153.751.408.040
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	84.288.374.799	82.861.677.894
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	31.400.299.121	31.400.299.121
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	7.902.592.072	7.902.592.072
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	3.586.838.953	3.586.838.953
Phải trả người bán		2.636.891.978	2.718.884.159
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	1.223.834.022	1.489.348.355
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	1.331.995.564	1.149.549.462
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	81.062.392	79.986.342
Trả trước cho người bán		73.661.957.750	73.259.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	-	33.000.000
Công ty CP XNK Kiên Giang	Công ty con	435.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các giao dịch bán hàng			58.284.864.521	65.506.866.597
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	Bán hàng	8.928.571	621.929.563
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con	Bán hàng	802.177.500	39.511.027.050
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	Bán hàng	23.138.880.550	-
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	Bán hàng	52.457.500	1.229.539.027
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	Bán hàng	106.779.000	9.783.755.137
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	Bán hàng	8.002.945.000	14.358.684.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Công ty con	Bán hàng	12.325.000	1.931.820
Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Bán hàng	26.160.371.400	-
Các giao dịch mua hàng			81.763.934.172	19.031.632.457
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	Mua hàng	1.832.783.155	4.152.369.682
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	Mua hàng	8.809.425.250	14.879.262.775
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	Mua hàng	59.905.645.620	-
Công ty CP LT Bình Định	Công ty con	Mua hàng	6.113.525.000	-
CTCP XNK NSTP An Giang	Công ty con	Mua hàng	3.980.244.200	-
Công ty CP Lương thực TP. HCM	Công ty con	Mua hàng	1.115.140.700	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	Mua hàng	7.170.247	-
Cổ tức			52.360.691.400	48.650.496.960
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	Cổ tức	9.278.942.400	17.583.384.000
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con	Cổ tức	22.950.000.000	6.936.000.000
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	Cổ tức	4.656.096.000	4.526.691.960
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	Cổ tức	15.475.653.000	15.475.653.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	-	4.128.768.000
Lãi chậm trả			784.836.109	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	Lãi chậm trả	784.836.109	-

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc





Nguyễn Lê Bảo Anh

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức